

Số: /GPMT-SNNMT

Tây Ninh, ngày 12 tháng 12 năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh Về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngọc Tùng tại Văn bản số 17/2024/CV-NT ngày 10/6/2024; Văn bản số 02/2025/GPMT-NT ngày 01/12/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 711 /TTr-MTBĐKH ngày 11/12/2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngọc Tùng, địa chỉ trụ sở chính tại 21 - 22 - 23, lô E, đường 12, Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, xã Tân Nhựt, thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường “Nhà máy sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật Ngọc Tùng” hoạt động tại Lô C2-C3, đường số 1, Khu công nghiệp Nhựt Chánh, xã Bình Đức,

tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật Ngọc Tùng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C2-C3, đường số 1, Khu công nghiệp Nhứt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0301415086 đăng ký lần đầu ngày 05/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (*nay là Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh*) cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6572023141 chứng nhận lần đầu ngày 17/6/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 01/4/2025 do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Long An (*nay là Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh*) cấp.

1.4. Mã số thuế: 0301415086.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; sản xuất phân bón NPK chuyên dùng; sản xuất phân hữu cơ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi: Diện tích 21.924 m<sup>2</sup> (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 389953 ngày 07/9/2015, thửa đất số 3440 tờ bản đồ số 3 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (*nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh*) cấp.

1.6.2. Quy mô:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở đã được Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Long An (*nay là Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh*) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 161/QĐ-BQLKKT ngày 24/7/2017.

1.6.3. Công suất: 47.500 tấn sản phẩm/năm

1.6.3.1. Thuốc bảo vệ thực vật (BVTV): 9.500 tấn sản phẩm/năm

- Sản xuất sang chai, đóng gói thuốc BVTV: 7.500 tấn sản phẩm/năm, cụ thể:

+ Thuốc BVTV dạng bột: 1.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Thuốc BVTV dạng hạt: 2.500 tấn sản phẩm/năm.

- + Thuốc BVTV dạng bã: 1.000 tấn sản phẩm/năm .
- + Thuốc BVTV dạng lỏng: 2.000 tấn sản phẩm/năm.
- + Thuốc BVTV dạng huyền phù: 1.000 tấn sản phẩm/năm.
- Đóng gói thuốc BVTV: 2.000 tấn sản phẩm/năm, cụ thể:
  - + Thuốc BVTV dạng bột: 500 tấn sản phẩm/năm.
  - + Thuốc BVTV dạng lỏng: 1.000 tấn sản phẩm/năm.
  - + Thuốc BVTV dạng huyền phù: 500 tấn sản phẩm/năm.

*1.6.3.2. Sản xuất (phối trộn) phân bón NPK chuyên dùng (vô cơ): 19.000 tấn sản phẩm/năm, cụ thể:*

- Phân bón NPK (vi lượng, trung lượng, trung vi lượng) dạng bột/hạt: 10.000 tấn sản phẩm/năm.
- Phân bón NPK (vi lượng, trung lượng, trung vi lượng) dạng lỏng: 2.000 tấn sản phẩm/năm.
- Phân bón NP (vi lượng, trung lượng, trung vi lượng) dạng bột/hạt: 1.000 tấn sản phẩm/năm.
- Phân bón NP (vi lượng, trung lượng, trung vi lượng) dạng lỏng: 1.000 tấn sản phẩm/năm;
- Phân bón NK (vi lượng, trung lượng, trung vi lượng) dạng bột/hạt: 3.000 tấn sản phẩm/năm;
- Phân bón NK (vi lượng, trung lượng, trung vi lượng) dạng lỏng: 2.000 tấn sản phẩm/năm;

*1.6.3.3. Phân bón hữu cơ: 19.000 tấn sản phẩm/năm:*

- Sản xuất (phối trộn) phân bón hữu cơ: 8.000 tấn sản phẩm/năm, cụ thể:
  - + Phân bón hữu cơ dạng rắn (bột/dạng hạt): 5.000 tấn sản phẩm/năm;
  - + Phân bón hữu cơ dạng lỏng: 3.000 tấn sản phẩm/năm;
- Đóng gói phân bón hữu cơ: 11.000 tấn sản phẩm/năm, cụ thể:
  - + Phân bón hữu cơ dạng rắn (bột/dạng hạt): 10.000 tấn sản phẩm/năm.
  - + Phân bón hữu cơ dạng lỏng: 1.000 tấn sản phẩm/năm.

**1.6.4. Quy trình sản xuất:**

+ Quy trình sản xuất thuốc BVTV dạng bột: Nguyên liệu (hoạt chất, phụ gia, chất làm đầy) → Định lượng → Trộn → Nghiền → Bồn chứa kết hợp cân định lượng → Sang chiết, đóng gói → Đóng thùng → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất thuốc BVTV dạng hạt/bã: Nguyên liệu (hoạt chất, phụ gia, chất làm đầy) → Định lượng → Phối trộn → Đùn tạo hạt → Sấy → Sàng phân loại → Sang chiết, đóng gói → Đóng thùng → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất thuốc BVTV dạng lỏng: Nguyên liệu (hoạt chất, phụ gia,

chất hoạt động bề mặt, dung môi) → Định lượng → Khuấy phân tán → Bồn chứa → Sang chai/đóng gói → Dán nhãn, đóng thùng → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất thuốc BVTV dạng huyền phù: Nguyên liệu (hoạt chất, phụ gia, chất hoạt động bề mặt, nước) → Định lượng → Khuấy phân tán → Nghiền → Khuấy hoàn thiện (+ chất làm đặc, nước) → Bồn chứa → Sang chai/đóng gói → Dán nhãn, đóng thùng → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất phân bón NPK (dạng bột/hạt), phân bón NP (dạng bột/hạt), phân bón NK (dạng bột/hạt), phân hữu cơ (dạng bột/hạt): Nguyên liệu dạng hạt → nghiền → Định lượng (+ nguyên liệu dạng bột) → Trộn → Định lượng → Đóng bao → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất phân bón NPK dạng lỏng; phân bón NP dạng lỏng; phân bón NK dạng lỏng, phân bón hữu cơ dạng lỏng: Nguyên liệu bột, lỏng, nước → Định lượng → Khuấy phân tán → Bồn chứa → Sang chai/đóng gói → Dán nhãn, đóng thùng → Thành phẩm.

+ Quy trình sang chai đóng gói thuốc BVTV (dạng bột/lỏng/huyền phù) /phân bón hữu cơ (dạng rắn (bột/hạt)/lỏng): Bán thành phẩm → Định lượng → Sang chiết/sang chai, đóng gói → Dán nhãn, đóng thùng → Thành phẩm.

*Hoạt động phòng thí nghiệm: Dụng cụ, hóa chất phân tích, sản phẩm cần kiểm tra → kiểm tra mẫu, thử nghiệm, phân tích → Kết quả.*

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngọc Tùng được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngọc Tùng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu

tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm** (Kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành đến ngày **10 tháng 12 năm 2032**).

Giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực kể từ khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu, Phòng Pháp chế - Chính sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND xã Bình Đức;
- Công ty Cổ phần Thanh Yên;
- Công ty Cổ phần SX TM DV Ngọc Tùng;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, MTBĐKH<sub>(Vấn)</sub>.

**GIÁM ĐỐC**

**Võ Minh Thành**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT ngày 12 tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở thực hiện đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Nhứt Chánh để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp tiếp tục xử lý theo đúng hướng dẫn tại Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhứt Chánh do Công ty Cổ phần Thanh Yên làm chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp (KCN) Nhứt Chánh tại Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 01-12/HĐCNQSDĐ-CPTY-09 ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng số 0616/PLHĐ/TYLA-MT ngày 01/04/2016.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải**

Hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của nhà xưởng và văn phòng (xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn) với lưu lượng khoảng 4 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom theo đường ống uPVC 114mm chảy vào mương thoát nước thải bê tông có nắp đậy kích thước 200mm x 300mm dẫn hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh cho quá trình vệ sinh máy móc thiết bị đối với sản phẩm dạng lỏng với lưu lượng khoảng 3 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom vào các phuy chứa có dung tích 200 lít và vận chuyển về hệ thống thu gom xử lý nước thải công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh tráng rửa dụng cụ thí nghiệm của phòng thí nghiệm với lưu lượng khoảng 0,6 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống PVC D90mm chảy vào mương thoát nước thải bê tông có nắp đậy

kích thước 200mm x 300mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi, khí thải với lưu lượng khoảng 4 m<sup>3</sup>/2 tuần/lần được thu gom bằng đường ống PVC D114mm chảy vào mương thoát nước thải bê tông có nắp đậy kích thước 200mm x 300mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải cơ sở có công suất thiết kế 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm sẽ tự chảy theo đường ống BTCT D300mm, dài 120m ra hố ga giám sát nước thải nằm bên ngoài tường rào của Công ty có tọa độ X = 1174506; Y = 0579307 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°) rồi tiếp tục chảy theo đường ống uPVC 300mm, dài 5m ra hố ga đầu nổi nước thải vào cống thu gom, thoát nước thải chung của KCN Nhựt Chánh tại 01 vị trí đầu nổi trên đường số 1, Khu công nghiệp Nhựt Chánh có tọa độ X = 1174518; Y = 0579320 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°), để đưa về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp tiếp tục xử lý.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

### **1.2.1. Công trình bể tự hoại:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn (Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc) → Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 30m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Số lượng, vị trí, thể tích bể tự hoại:

+ 01 bể tự hoại tại khu vực văn phòng thể tích 13m<sup>3</sup>.

+ 01 bể tự hoại tại khu vực hành lang xưởng sản xuất thể tích 13m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### **1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải (sinh hoạt và sản xuất)**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (từ các nguồn số 01, 02, 03, 04) → Bể thu gom → Tháp Stripping → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể oxy hóa → Bể trung hòa → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng sinh học → Bồn trung gian → Cột lọc áp lực → Khử trùng trên đường ống → Hố ga giám sát nước thải bên ngoài tường rào → Đầu nổi vào cống thu gom, thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Nhựt Chánh.

- Công suất thiết kế: 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>, FeSO<sub>4</sub>, PAC, Polymer, dinh dưỡng (methanol), Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần B của Phụ lục này).

## **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

#### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí nhân viên kỹ thuật có chuyên môn phù hợp để vận hành hệ thống xử lý nước thải và tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, châm hóa chất, dinh dưỡng, tăng cường sục khí khi cần thiết, lấy mẫu phân tích để theo dõi hiệu quả xử lý và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải và quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý.

- Định kỳ hút bùn từ bể tự hoại và chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và kịp thời ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hư hỏng thiết bị phải được kiểm tra nguồn điện cấp cho các thiết bị, kiểm tra máy bơm chìm, máy bơm định lượng, thay thế bằng thiết bị dự phòng trong trường hợp không khắc phục được hoặc sự cố chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp thì nước thải sẽ được lưu chứa tại bể xử lý trong thời gian khắc phục sự cố, cam kết không thải nước thải chưa xử lý hoặc xử lý không đạt giới hạn tiếp nhận nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp; đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngọc Tùng phải thông báo và phối hợp với Công ty Cổ phần Thanh Yên (Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Nhựt Chánh) để xử lý nước thải phát sinh trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

**2.2 Công trình, thiết bị xả thải phải vận hành:**

Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 30m<sup>3</sup>/ngày đêm (*vận hành do cải tạo lại hệ thống xử lý nước thải*).

**2.2.1 Vị trí lấy mẫu:**

+ 01 mẫu tại vị bể thu gom nước thải (trước khi xử lý).

+ 01 mẫu tại vị trí sau xử lý (hố ga giám sát nước thải nằm ngoài tường rào trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp Nhựt Chánh).

**2.2.2 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các thông số có trong dòng nước thải với các thông số ô nhiễm đặc trưng như sau: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng nitơ, tổng Photpho (theo P), tổng dầu mỡ khoáng, Amoni (tính theo N), tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ.

- Giá trị giới hạn chất ô nhiễm: Nước thải sau xử lý phải đạt giá trị giới hạn cho phép tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nhựt Chánh được quy định trong Giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Nhựt Chánh.

**Lưu ý:** Trường hợp có thay đổi Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nhựt Chánh theo Giấy phép môi trường được cấp cho Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp thì phải áp dụng theo Giới hạn tiếp nhận mới (trên cơ sở thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Thanh Yển).

**2.3. Tần suất lấy mẫu:**

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở; bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhựt Chánh; không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngọc Tùng có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ), cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước thải để dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhựt Chánh tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.6. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)/.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nạp liệu, đùn tạo hạt, sàng của dây chuyền sản xuất thuốc BVTV dạng bã.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nạp liệu, đùn tạo hạt, sàng của dây chuyền sản xuất thuốc BVTV dạng hạt.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nghiền và trộn của dây chuyền sản xuất thuốc BVTV dạng bột số 01.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nghiền và trộn của dây chuyền sản xuất thuốc BVTV dạng bột số 02.
- Nguồn số 05 đến nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ 12 bồn khuấy trộn của dây chuyền sản xuất thuốc BVTV dạng lỏng/huyền phù.
- Nguồn số 17 đến nguồn số 19: Khí thải phát sinh từ 03 máy khuấy chân vịt của dây chuyền sản xuất thuốc BVTV dạng huyền phù.
- Nguồn số 20 đến nguồn số 23: Khí thải phát sinh từ 04 máy chiết rót của dây chuyền sản xuất thuốc BVTV dạng lỏng/huyền phù.
- Nguồn số 24 đến nguồn số 33: Bụi, khí thải phát sinh từ 10 máy đóng gói của dây chuyền sản xuất thuốc BVTV dạng bột/hạt/bã.
- Nguồn số 34: Bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền của dây chuyền sản xuất, phân bón NPK chuyên dùng/phân hữu cơ dạng bột.
- Nguồn số 35: Bụi, khí thải phát sinh từ bồn trộn, đóng gói của quá trình sản xuất phân bón NPK chuyên dùng, phân bón hữu cơ dạng bột/hạt.
- Nguồn số 36 đến nguồn số 37: Khí thải phát sinh từ 02 bồn khuấy trộn của quá trình sản xuất NPK chuyên dùng, phân bón hữu cơ dạng lỏng.
- Nguồn số 38: Bụi, khí thải phát sinh từ tủ hút số 01 của phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 39: Bụi, khí thải phát sinh từ tủ hút số 02 của phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 40: Khí thải, mùi hôi phát sinh từ việc vận hành tháp Stripping trong quá trình xử lý nước thải.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải****2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 62.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý các nguồn từ số 01 đến số 40) - tọa độ vị trí xả khí thải X = 1174401; Y = 0579283.
- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của cơ sở tại Lô C2-C3, Đường Số 1, khu công nghiệp Nhứt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 62.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn theo thời gian hoạt động của cơ sở (xả 08 giờ/ngày, 30 ngày/tháng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B,  $k_p=0,9$ ,  $k_v=1$ ); QCVN 21:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học (Cột B,  $k_p=0,9$ ,  $k_v=1$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180		
3	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	45		
4	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	6,75		
5	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	850	06 tháng/lần	
6	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5		
7	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750		
8	Metanol	mg/Nm <sup>3</sup>	260		

Kể từ ngày **01/01/2032**, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải**

Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom bằng ống hút/chụp hút nối với đường ống thu gom xoắn kẽm D160mm - D250mm nhờ lực hút của quạt trợ áp (lưu lượng 6.500 m<sup>3</sup>/giờ) dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 62.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom bằng ống hút/chụp hút xoắn kẽm D160mm dẫn về đường ống thu gom D250mm nhờ lực hút của quạt trợ áp (*lưu lượng 6.500 m<sup>3</sup>/giờ*) đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 62.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nghiền được thu gom bằng ống hút nhờ lực hút của quạt trợ áp (*lưu lượng 1.075 m<sup>3</sup>/giờ*) và trộn được thu gom bằng ống hút nhờ lực hút của quạt trợ áp (*lưu lượng 2.075 m<sup>3</sup>/giờ*) dẫn theo đường ống thu gom xoắn kẽm D250mm đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 62.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nghiền được thu gom bằng ống hút nhờ lực hút của quạt trợ áp (*lưu lượng 1.200 m<sup>3</sup>/giờ*) và trộn được thu gom bằng ống hút nhờ lực hút của quạt trợ áp (*lưu lượng 2.075 m<sup>3</sup>/giờ*) dẫn theo đường ống thu gom xoắn kẽm D250 mm đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 62.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

Nguồn số 05 đến nguồn số 16: Khí thải phát sinh được thu gom bằng chụp hút nối với đường ống xoắn kẽm D160mm dẫn về đường ống thu gom xoắn kẽm D250mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 62.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

Nguồn số 17 đến nguồn số 19: Khí thải phát sinh được thu gom bằng chụp hút nối với đường xoắn kẽm D160mm dẫn về đường ống thu gom xoắn kẽm D250mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 62.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

Nguồn số 20 đến nguồn số 23: Khí thải phát sinh được thu gom bằng các chụp hút dẫn nối vào đường ống chính PVC D160 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 62.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

Nguồn số 24 đến nguồn số 33: Được thu gom bằng đường ống hút PVC D90mm - 114mm nối vào đường ống dẫn PVC D160mm - D200 mm nhờ quạt trợ áp (*lưu 2.100 m<sup>3</sup>/giờ*) đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 62.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

Nguồn số 34 đến nguồn số 35: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom bằng chụp hút nối với đường ống xoắn kẽm D160mm dẫn về đường ống thu gom xoắn kẽm D200mm - D250mm đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 62.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

Nguồn số 36 đến nguồn số 37: Khí thải phát sinh được thu gom bằng chụp hút nối với đường ống xoắn kẽm D160mm dẫn về đường ống thu gom xoắn kẽm D200mm - D250mm đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 62.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

Nguồn số 38 và số 39: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom bằng chụp hút nối với đường ống PVC D114mm nhờ lực hút của quạt trợ áp (*lưu lượng 6.500m<sup>3</sup>/giờ*) dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 62.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

Nguồn số 40: Khí thải phát sinh được thu gom bằng đường ống hút xoắn kẽm D100mm dẫn về bể hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải công suất 62.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải (từ các nguồn số 01 đến số 39) → Chụp hút/ống hút + hệ thống ống dẫn → Quạt hút (*lưu lượng 62.000 m<sup>3</sup>/giờ*) → Ngăn lắng bụi → Bể hấp thụ (+ nguồn số 40) → Tháp hấp thụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 62.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, nước sạch.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý bụi, khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Các cán bộ vận hành được đào tạo kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Niêm yết các quy trình vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực hệ thống xử lý.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, ống dẫn, thiết bị dễ hư hỏng,...

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý bụi, khí thải không có khả năng xử lý khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép; đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến các hệ thống xử lý bụi, khí thải; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý mới tiến hành sản xuất bình thường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm quy định tại Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm 1 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần

A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất và lưu giữ nguyên liệu, chất thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc (lỗ lấy mẫu) bụi, khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT  
ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của cụm các bồn khuấy trộn dây chuyền sản xuất sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng lỏng/huyền phù (12 bồn).

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của cụm các máy nghiền bi dây chuyền sản xuất sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng huyền phù (06 máy).

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của cụm các máy chiết rót, đóng gói dây chuyền sản xuất sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng lỏng/huyền phù (04 máy).

Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của cụm các máy khuấy chân vệt dây chuyền sản xuất sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng huyền phù (03 máy).

- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy đùn tạo hạt của dây chuyền sản xuất, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng hạt.

- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy đùn tạo hạt của dây chuyền sản xuất, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng bã.

- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của cụm máy trộn của dây chuyền sản xuất, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng bã (02 máy).

- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy trộn của dây chuyền sản xuất, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng hạt.

- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của cụm máy đóng gói của dây chuyền sản xuất, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng hạt/bã (10 máy).

- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động sàng hạt của dây chuyền sản xuất, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng hạt.

- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động sàng hạt của dây chuyền sản xuất, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật dạng bã.

- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nghiền dây chuyền sản xuất phân bón dạng bột/hạt (2 máy).

- Nguồn số 13: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của bồn trộn dây chuyền sản xuất phân bón dạng bột/hạt (04 bồn).

- Nguồn số 14: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của cụm máy chiết rót và đóng nắp dây chuyền sản xuất phân bón dạng lỏng.

- Nguồn số 15: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của cụm bồn khuấy trộn dây chuyền sản xuất phân bón dạng lỏng (2 bồn).

- Nguồn số 16: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 17: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của cụm máy bơm, máy thổi khí từ hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 18: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của cụm máy nén khí (02 máy).

- Nguồn số 19: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của cụm máy bơm phòng cháy chữa cháy (2 máy).

**2. Tiếng ồn, độ rung:** phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 2.1. Tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày	Mức cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70	-	<i>Khu vực thông thường</i>
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55		

Kể từ ngày **01/01/2027**, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

### 2.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày	Mức cho phép (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70	-	<i>Khu vực thông thường</i>
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	60		

Kể từ ngày **01/01/2027**, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

## **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Phân lập các khu vực gây ồn cao bằng các phương pháp cách ly, cách âm; không vận hành quá tải máy móc và thiết bị, luôn bảo dưỡng và thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn, đảm bảo tốt các điều kiện kỹ thuật làm việc của máy móc thiết bị.

- Đúc móng máy đủ khối lượng (bê tông mác cao), tăng chiều sâu móng; lắp đặt đệm cao su chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn, đồng thời trồng cây xanh dọc theo ranh dự án tiếp giáp với khu vực xung quanh để giảm khả năng phát tán mùi, khí thải và tiếng ồn đến khu vực xung quanh.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.3. Nâng cấp, thay thế máy móc thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.4. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

2.5. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)/.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT  
ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	100
2	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	12
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	16 01 13	12
4	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn gốc khoáng thải không có clo	Lỏng	17 02 02	12
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>136</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

STT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	1.000
2	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải (Thùng phuy bằng kim loại hư hỏng)	Rắn	1.500
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	1.000
4	Pallet gỗ, chất thải từ gỗ	Rắn	500
<b>Tổng</b>			<b>4.000</b>

### **1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh**

Chất thải rắn sinh hoạt tại dự án với khối lượng ước tính khoảng 25 kg/ngày chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

**1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát** (Cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường):

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	Rắn	14 01 05	6.000
2	Bao bì cứng thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	Rắn	14 01 06	50.000
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	700
4	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	16 01 09	12
5	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất phân bón	Rắn/Lỏng	02 10 01	1.050
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	3.000
7	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn/Lỏng	08 02 04	2,4
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>60.764,4</b>

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại**

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải kiểm soát:

- Kho/khu vực lưu chứa: Kết cấu vách tường, nền bê tông, có mái che bằng tôn, có gờ cao chống nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, hồ thu gom chất thải lỏng. Kho chứa lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, thực hiện phân loại chất thải theo từng mã chất thải nguy hại (CTNH và chất thải phải kiểm soát), trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa được dán mã chất thải, bố trí vật liệu hấp thụ (cát khô được bố trí trong thùng chứa), xẻng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, trang bị đầy đủ biển dấu hiệu cảnh báo, thiết bị PCCC đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo đúng quy định.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 96m<sup>2</sup> (bố trí 16 m<sup>2</sup> chứa chất thải nguy hại và 80 m<sup>2</sup> chứa chất thải công nghiệp kiểm soát).

#### 2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho/khu vực lưu chứa: Bao bì PP chống thấm trong khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được xây bằng tường gạch, lót nền bê tông, vách tôn, có mái che, có cửa, gắn biển báo.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 20 m<sup>2</sup>.

#### 2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho/khu vực lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy và bao PP trong khu vực chứa chất thải sinh hoạt có nền bê tông, có mái che, có gắn biển báo.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 16 m<sup>2</sup>.

#### ***2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:***

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Trang bị đầy đủ các thiết bị chống cháy nổ, các phương tiện phòng cháy chữa cháy được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng nhằm khắc phục kịp thời khi có sự cố xảy ra. Nhân viên được hướng dẫn, tập huấn các phương pháp phòng chống cháy nổ. Thiết bị, máy móc phòng cháy chữa cháy phải đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy, chữa cháy.

- Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Định kỳ tổ chức tập huấn và diễn tập ứng phó sự cố chất thải đảm bảo sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

**Phụ lục 5**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu bảo vệ môi trường, không còn hạng mục, công trình tiếp tục đầu tư theo nội dung Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 161/QĐ-BQLKKT ngày 24/7/2017 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Long An (*nay là Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh*).

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

4. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả; Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

6. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A mục 5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*kỳ báo cáo tính từ*

ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi đến các cơ quan theo quy định tại khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đảm bảo sản phẩm, công suất hoạt động của Nhà máy phù hợp với công suất các dây chuyền sản xuất được nêu tại Giấy phép này và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6572023141 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh cấp chứng nhận lần đầu ngày 12/6/2024, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 01/4/2025.

8. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình cơ sở đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định.

10. Chủ cơ sở phải thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại Giấy phép môi trường khi có các thay đổi thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

11. Chậm nhất 10 ngày sau khi được cấp phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Bình Đức./.